

Bản án số: 08 /2018/DS-PT

Ngày 22/01/2018

“V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Hoàng Anh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Phương Bắc

Ông Trương Văn Tâm

-Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ai Giôn-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh BRVT

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hồ Điệp – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 117/2017/TLPT-DS ngày 31/8/2017 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2017/DSST ngày 19/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 120/2017/QĐPT-DS ngày 08/9/2017; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 79/2017/QĐ-PT ngày 26/9/2017; Thông báo mở lại phiên tòa số 05/2018/TB-TA ngày 05 tháng 01 năm 2018; Giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị N, sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp T, xã C, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1976 (Có mặt) và Bà Hà Thị B, sinh năm 1983 (vắng mặt). Địa chỉ: ấp T, xã C, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vụ án:*

+ Ông Trần Thanh H, sinh 1977. (Vắng mặt) và Bà Nguyễn Thị H1, sinh 1978. (Có mặt). Địa chỉ: ấp T, xã C, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của Ông Trần Thanh H: Bà Nguyễn Thị H1 (Vợ ông H). Văn bản ủy quyền ngày 15 tháng 9 năm 2016.

+ Bà Nguyễn Thị Kim H2, sinh năm 1959. Địa chỉ ấp T, xã C, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1970. Địa chỉ: phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. (Có mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Đình T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản khai và tại phiên tòa của nguyên đơn là bà Trương Thị N trình bày: Năm 2000 bà N nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn A diện tích đất 176 m² (có 50 m² đất ở) thuộc thửa 627, tờ bản đồ số 35 thuộc xã C, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các bên tiến hành đo đạc, cắm mốc chỉ ranh, năm 2001 bà N tiến hành xây nhà đúng ranh mốc đất mà ông An giao và sinh sống cho đến nay. Năm 2013, ông Nguyễn Xuân T1 có đất nằm liền kề thửa 586, tờ bản đồ số 35 tại xã C cho rằng bà N xây nhà lấn chiếm một phần thửa đất của ông T1 nên ông T1 đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Tân Thành. Tại quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 53/2013/QĐST-DS ngày 25/9/2013 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành giải quyết tranh chấp đất giữa ông T1 với bà N đã quyết định: Bà N hoàn trả cho ông T1 diện tích đất 78 m² thuộc thửa 586, tờ bản đồ số 35 xã C, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Nay vì thiếu đất, bà N khởi kiện vợ chồng ông Nguyễn Đình T, bà Hà Thị B lấn diện tích đất 78 m² và yêu cầu trả lại diện tích đất này.

Tại các bản khai và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Đình T, bà Hà Thị B trình bày: Năm 2010, vợ chồng ông T, bà B nhận chuyển nhượng thửa đất thửa 775 tờ bản đồ số 35 thuộc xã C, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Khi nhận chuyển nhượng đất đã có cắm mốc sẵn. Phía trước và phía sau có cắm mốc cột bê tông; chiều rộng thửa đất trước sau đều nhau 6 mét. khi giao nhận đất cho nhau hai bên không mời chính quyền và cán bộ địa chính xác định vị trí đất. Nay bà N khởi kiện cho rằng vợ chồng ông T lấn ranh đất là không đồng ý, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật.

Theo các bản khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+Bà Nguyễn Thị H1 và ông Trần Thanh H trình bày: Bà Hoài là vợ ông Trần Thanh H, ông H là con của ông Trần Văn A, ông A là chủ đất trước đây. Năm 2000, cha mẹ chồng của bà H1 là ông A và bà N cất đất chuyển nhượng cho bà N, sau đó còn tách thửa chuyển nhượng cho một số người khác và tặng cho các con. Diện tích còn lại thuộc thửa 103, tờ bản đồ số 35 thuộc xã C, huyện T ông A, bà N tặng cho con trai Trần Thanh H (chồng bà Hoài) vào năm 2011. Ông A, bà N đều đã chết, khi chết không để lại di chúc. Trong vụ án này bà H1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, vợ chồng ông H, bà H1 không có yêu cầu gì.

+Bà Nguyễn Thị Kim H2 trình bày: Năm 2011, bà H2 nhận chuyển nhượng diện tích đất 217 m² thửa đất 775, tờ bản đồ số 35 thuộc xã C, huyện T, tại thời điểm nhận chuyển nhượng thửa đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà H2 đã ra thực địa để giao nhận ranh mốc. Việc sang nhượng không mời cơ quan quản lý đất đai đến đo đạc và xác định vị trí đất. Nay thửa đất bà H2 đã chuyển nhượng cho ông T nên bà H2 không có yêu cầu gì trong vụ án.

+ Ông Nguyễn Xuân T1 trình bày: Ông T1 có diện tích đất 1558 m², thửa đất số 586, tờ bản đồ số 35 thuộc xã C, huyện T. Nguồn gốc đất ông nhận chuyển nhượng từ người khác vào năm 1991; đến năm 2000 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thửa đất phía Nam tiếp giáp đất của ông A. Năm 2011, ông T1 phát hiện thửa đất phía tiếp giáp đất ông A, bà N xây nhà lấn chiếm đất của mình nên đã tiến hành khởi kiện bà N tại Tòa án. Tại quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 53/2013/QĐST-DS ngày 25/9/2013 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành bà N Đồng ý trả lại cho ông T1 diện tích đất đã lấn chiếm 78 m². Trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà N với vợ chồng ông T, ông T1 không có yêu cầu gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 19/2017/DSST ngày 19/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành. Căn cứ các điều 26, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 688 Bộ luật dân sự; Điều 203 luật đất đai năm 2013. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Đình T, bà Hà Thị B có nghĩa vụ phải di dời 33 cây tràm để giao trả QSD đất diện tích 72 m² thuộc thửa đất số 627, tờ bản đồ 35 tọa lạc xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu cho nguyên đơn bà Trương Thị N. Vị trí diện tích đất phải trả thể hiện trong sơ đồ vị trí thửa đất là hình HIJG: Phía Đông tiếp giáp thửa 775, kích thước 39,9 m; phía Tây thuộc thửa đất 627, kích thước 39,7 m; Phía Bắc tiếp giáp thửa 716, kích thước 2,6 (có sơ đồ vị trí thửa đất lập ngày 23/5/2017 kèm theo).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá, đo vẽ, án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/7/2017, ông Nguyễn Đình T có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 19/2017/DSST ngày 19/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành, nội dung kháng cáo: Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng ông T trả lại cho bà N 72m² đất mà không tuyên vợ chồng ông H, bà H1 phải trả lại cho vợ chồng ông T 72m² đất là ông T không đồng ý và bà N phải trả cho vợ chồng ông T tiền sang lấp đất và cây trồng trên đất. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử theo yêu cầu trên của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đương sự ông Trần Thanh H, bà Hà Thị B, bà Nguyễn Thị Kim H2 vắng mặt lần 2. Nguyên đơn bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn ông T yêu cầu kháng cáo. Các đương sự thỏa thuận được với nhau về toàn bộ nội dung vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa, thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục, các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Tại phiên tòa hôm nay các đương sự thỏa thuận được với nhau về toàn bộ nội dung vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự và sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Đình T trong hạn luật định và đúng trình tự, thủ tục tố tụng quy định, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và xem xét lại bản án sơ thẩm số 19/2017/DSST ngày 19/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, sự vắng mặt của các đương sự đã được Tòa án tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập hợp lệ và đã có đơn xin xét xử vắng mặt, có giấy ủy quyền. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Trương Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Đình T trả lại diện tích đất 72 m². Đất tranh chấp và địa chỉ của bị đơn đều ở tại huyện Tân Thành. Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Tân Thành giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[4] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đình T. Hội đồng xét xử thấy:

Đất tranh chấp hai bên đương sự yêu cầu đo vẽ lại theo sơ đồ vị trí thửa đất ngày 09/01/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân Thành thì diện tích đất tranh chấp được xác định thực tế là 72 m² tọa lạc tại xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Diện tích đất 176 m² trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 296011 ngày 31/12/2004 của bà N, thuộc thửa 627 tờ bản đồ số 35 tọa lạc tại xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Diện tích đất 217 m² trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 513321 ngày 24/6/2011 của vợ chồng ông T thuộc thửa 775 tờ bản đồ số 35 tại xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, trên đất có trồng cây tràm.

Thửa đất số 627 thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn bà N và thửa đất số 775 thuộc quyền sử dụng đất của vợ chồng bị đơn ông T nằm liền kề nhau.

Thửa đất 627 của bà N giáp ranh với thửa đất 775 của vợ chồng ông T, bà B. Đất của vợ chồng ông T giáp đất thửa 103 của vợ chồng bà H1, ông H.

Căn cứ vào sơ đồ vị trí do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân Thành lập ngày 09/01/2018 xác định phần diện tích đất tranh chấp thực tế đo đạc hiện nay bà N tranh chấp với vợ chồng ông T là 72 m². Vợ chồng ông T tranh chấp với vợ chồng bà H1 là 50m².

Căn cứ vào hồ sơ địa chính về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N đối với thửa 627 và cho ông T đối với thửa 775, với sơ đồ vị trí do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân Thành lập ngày 09/01/2018 thì có căn cứ xác định phần đất tranh chấp diện tích 72 m² của ông T đang sử dụng

là diện tích thuộc thửa 627 của bà N và một phần diện tích đất 50m² ông H, bà H1 đang sử dụng là diện tích thuộc thửa 775 của ông T.

Do đó có đủ căn cứ kết luận đất ông T đang sử dụng lấn sang đất của bà N tại thửa 627 diện tích là 72m². Đất ông H đang sử dụng một phần lấn sang đất ông T ở thửa 775 là 50m².

Căn cứ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 16 Luật đất đai quy định: Đất đai được nhà nước công nhận quyền sử dụng và bảo hộ, cấm lấn chiếm.

Tại phiên tòa hôm nay: Bà B là vợ ông T vắng mặt đã thống nhất cho ông T toàn quyền quyết định về vụ án. Ông H chồng bà H1 vắng mặt đã ủy quyền cho bà H1 được toàn quyền quyết định nội dung vụ án. Ông T1, bà H2 không có yêu cầu quyền lợi gì trong vụ án. Các đương sự bà N, ông T, bà H1 đã thỏa thuận được như sau:

+ Ông Nguyễn Đình T và bà Hà Thị B có nghĩa vụ giao trả lại diện tích đất 72m² cho bà Trương Thị N. Bà N được quyền sử dụng diện tích đất 72m² thuộc lô 4 có điểm góc cạnh JKEFJ theo sơ đồ vị trí thửa đất của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân Thành lập ngày 09/01/2018.

Bà Trương Thị N có nghĩa vụ trả lại 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) tiền san lấp diện tích đất trên cho ông Nguyễn Đình T và bà Hà Thị B. Bà N được sở hữu toàn bộ cây trồng trên diện tích đất 72m².

+ Bà Nguyễn Thị H1 và ông Trần Thanh H có nghĩa vụ giao trả lại diện tích đất 50m² cho ông Nguyễn Đình T và bà Hà Thị B. Ông T, bà B được quyền sử dụng diện tích đất 50m² thuộc lô 5 có điểm góc cạnh IGHJ theo sơ đồ vị trí thửa đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân Thành lập ngày 09/01/2018.

Chi phí di dời tường rào, một phần nhà bếp của vợ chồng bà H1, ông H trên diện tích đất 50m² này do vợ chồng ông H, bà H1 chịu trách nhiệm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

+ Chi phí di dời cột điện (nếu có) trên diện tích đất của vợ chồng ông T, bà B do ông T, bà B chịu trách nhiệm.

+ Chi phí định giá, đo vẽ, thẩm định và án phí dân sự sơ thẩm do bà Trương Thị N chịu.

+ Bà Nguyễn Thị H1 và ông Trần Thanh H không phải chịu án phí.

+ Án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Về chi phí thẩm định, định giá, đo vẽ: Căn cứ Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Chi phí hết 6.300.000 đồng (sáu triệu, ba trăm ngàn đồng) bà Trương Thị N tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

[6] Về Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 14, 15, 27, 30 pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009. Đất tranh chấp có diện tích 122 m² x 450.000 đồng/m² = 54.900.000 đồng x 5% = 2.745.000 đồng, bà N nộp. Bà N có đơn xin giảm án phí và chính quyền địa phương xác

nhận hiện tại gia đình bà N có hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Bà N được giảm 50% án phí là 1.372.500 đồng (2.745.000 đồng: 2 = 1.372.500 đồng). Bà N còn phải nộp 1.372.500 đồng.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 30 pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009. Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được nội dung vụ án, nên bị đơn ông T kháng cáo nộp và được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên ông T đã nộp xong.

Để xảy ra tranh chấp trên là do sai sót trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ quan chuyên môn, do cán bộ không đo đạc đất thực tế, đo đạc không chính xác trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dẫn tới lệch ranh đất của các đương sự và xảy ra tranh chấp, nên đề nghị lãnh đạo quản lý đất đai kiểm điểm rút kinh nghiệm trách xảy ra sai sót như trên gây ra hậu quả không tốt cho nhân dân.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử, xét thấy: Sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, nên sửa bản án sơ thẩm và chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 12; khoản 5,7 Điều 166 Luật đất đai; khoản 3 Điều 256 Bộ luật dân sự; Điều 14, 15, 27, 30 pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đình T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 19/2017/DSST ngày 19/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành, như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị N về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” với ông Nguyễn Đình T và bà Hà Thị B.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

+Ông Nguyễn Đình T và bà Hà Thị B có nghĩa vụ giao trả lại diện tích đất 72m² cho bà Trương Thị N. Bà Trương Thị N được quyền sử dụng diện tích đất 72m² thuộc lô 4 có điểm góc cạnh JKEFJ theo sơ đồ vị trí thửa đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân Thành lập ngày 09/01/2018.

Bà Trương Thị N có nghĩa vụ trả lại 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) tiền san lấp diện tích đất trên cho ông Nguyễn Đình T và bà Hà Thị B. Bà Trương Thị N được sở hữu toàn bộ cây trồng trên diện tích đất 72m².

+Bà Nguyễn Thị H1 và ông Trần Thanh H có nghĩa vụ giao trả lại diện tích đất 50m² cho ông Nguyễn Đình T và bà Hà Thị B. Ông Nguyễn Đình T và bà Hà Thị B được quyền sử dụng diện tích đất 50m² thuộc lô 5 có điểm góc cạnh

IGHI theo sơ đồ vị trí thửa đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân Thành lập ngày 09/01/2018.

Chi phí di dời tường rào, một phần nhà bếp của vợ chồng bà H1, ông H trên diện tích đất 50m² này do vợ chồng ông H, bà H1 chịu trách nhiệm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

+Chi phí di dời cột điện (nếu có) trên diện tích đất của vợ chồng ông T, bà B do ông T, bà B chịu trách nhiệm.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm điều chỉnh lại diện tích đất trong các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 372778 ngày 31/07/2012 đứng tên ông Trần Thanh H; Số BE 513321 ngày 24/06/2011 đứng tên ông Nguyễn Đình T và bà Hà Thị B; Số AB 296011 ngày 31/12/2004 đứng tên bà Trương Thị N; Theo sơ đồ vị trí diện tích thửa đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân Thành lập ngày 09/01/2018, cho các đương sự.

(Kèm theo bản án là sơ đồ vị trí diện tích thửa đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân Thành lập ngày 09/01/2018).

+Về chi phí thẩm định, định giá, đo vẽ: Căn cứ Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Chi phí hết 6.300.000 đồng (sáu triệu, ba trăm ngàn đồng) bà Trương Thị N tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

+Về Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 27, 30 pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009.

Bà Trương Thị N nộp 1.372.500 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.200.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002305 ngày 17/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thành. Bà N còn phải nộp 172.500 đồng (Một trăm bảy mươi hai ngàn, năm trăm đồng).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 30 pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009.

Ông Nguyễn Đình T nộp 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004665 ngày 31/07/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Thành. Ông T đã nộp xong tiền án phí.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 22/01/2018.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện Tân Thành;
- VKSND huyện Tân Thành;
- Chi cục THADS huyện Tân Thành;
- UBND huyện Tân Thành.
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đã đóng dấu)

Trịnh Hoàng Anh